

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 59-PX Khai thác 9

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Cô ng	Lương			Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		159	96.791,0	135.518.000	6.417.000	7	2.657.000	2	753.615			19	4.644.778	80.069				150.070.463	5.581.100	1.046.700	698.000	985.400	385.000		668.622			3.184.000			12.548.822	137.521.641	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	9	6.246,0	8.745.084	462.024							19	4.644.778					13.851.886	931.700	174.700	116.500	126.300	55.000				3.184.000			4.588.200	9.263.686		
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	10.483.000	26	16.945,0	23.724.856	1.064.385													24.789.241	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		203.050						1.507.950	23.281.291	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	25	16.575,0	23.206.815	1.041.144	1	403.192											24.651.151	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	23.346.251	
4	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	25	15.980,0	22.373.750	1.003.770	2	806.385											24.183.905	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	22.879.005	
5	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	23	15.951,0	22.333.147	1.001.948	3	1.209.577											24.544.672	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		94.157						1.399.057	23.145.615	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	25	17.164,0	24.031.480	1.202.030			2	753.615									25.987.125	799.800	150.000	100.000	149.000	55.000		312.775						1.566.575	24.420.550	
7	HL-04616	Đặng Thị Thủy Huyền	6.184.000	26	7.930,0	11.102.868	641.700	1	237.846							80.069				12.062.483	494.800	92.800	61.900	114.100	55.000		58.640						877.240	11.185.243	
2	31	Tổ cơ điện lò		375	278.227,0	280.504.993	3.048.280	30	6.345.769	1	214.423	960.000	480.000				11.500.000	1.100.000	5.800.000	309.953.465	6.729.800	1.262.700	841.700	2.213.400	825.000		1.878.486	105.000	445.667				14.301.753	295.651.712	
8	HL-07775	Từ Văn Tùng	5.309.000	23	17.544,0	17.687.642	192.214	5	1.020.962								1.000.000		400.000	20.300.818	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		406.641						1.168.241	19.132.577	
9	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.575.000	25	18.547,0	18.698.854	203.203	2	428.846								1.000.000		400.000	20.730.903	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	19.941.303	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sầu	5.575.000	25	17.458,0	17.600.938	191.271	2	428.846								1.000.000		400.000	19.621.055	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	18.831.455	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.854.000	28	22.392,0	22.575.335	245.329										1.000.000		400.000	24.220.664	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	23.401.764	
12	HL-01461	Ôn Vi Hiền	5.575.000	26	18.625,0	18.777.493	204.057	2	428.846								1.000.000		400.000	20.810.396	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		63.281						852.881	19.957.515	
13	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.575.000	26	17.374,0	17.516.250	190.351	1	214.423								1.000.000		400.000	19.321.024	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		313.222						1.102.822	18.218.202	
14	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.575.000	26	20.285,0	20.451.084	222.244	4	857.692			320.000					1.000.000		400.000	23.251.020	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000								823.200	22.427.820	
15	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.575.000	26	18.758,0	18.911.582	205.514												400.000	19.517.096	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	18.727.496	
16	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.854.000	17	11.532,0	11.626.419	126.346	4	900.615								500.000		200.000	13.353.380	468.400	87.900	58.600	127.400	55.000				445.667				1.242.967	12.110.413	
17	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.575.000	25	16.899,0	17.037.361	185.147	2	428.846										400.000	18.051.354	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	17.261.754	
18	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.854.000	27	21.749,0	21.927.071	238.284	2	450.308			320.000	480.000				1.000.000	1.100.000	400.000	25.915.663	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000		403.123						1.255.623	24.660.040	
19	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.575.000	25	18.625,0	18.777.493	204.057			1	214.423	320.000					1.000.000		400.000	20.915.973	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000		215.701						1.038.901	19.877.072	
20	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.309.000	28	21.694,0	21.871.620	237.681	2	408.385								1.000.000		400.000	23.917.686	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	23.156.086	
21	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.309.000	26	21.232,0	21.405.838	232.620										1.000.000		400.000	23.038.458	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		157.612						919.212	22.119.246	
22	HL-07951	Vũ Minh Khoa	5.057.000	22	15.513,0	15.640.013	169.962	4	778.000										400.000	16.987.975	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		318.906	105.000					1.159.006	15.828.969	
3	32	Tổ thợ lò		2.247	2.049.019,0	2.065.795.401	22.449.233	275	74.887.768	106	24.747.594	2.520.000	2.880.000				59.500.000	1.600.000	48.500.000	2.302.879.996	60.224.600	11.298.400	7.533.200	15.374.900	5.940.000	1.001.000	20.941.918	420.000	17.205.798		1.378.000	4.550.000	145.867.816	2.157.012.180	
23	HL-07036	Bùi Văn Hảo	6.161.000	7	5.252,0	5.295.001	57.541													5.352.542				53.500	55.000		606.446						714.946	4.637.596	
24	HL-01452	Phạm Văn Tường	8.108.000	24	17.956,0	18.103.015	196.728	2	623.692								1.000.000		500.000	20.423.435	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	19.367.935	
25	HL-08014	Sông A Hạnh	5.867.000	18	15.203,0	15.327.475	166.565	1	225.654	1	225.654								250.000	16.195.348	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	71.500							891.700	15.303.648	
26	HL-08015	Vàng Seo Sênh	5.867.000	23	20.770,0	20.940.055	227.558	1	225.654										500.000	21.893.267	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	21.073.067	
27	HL-06124	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	22	17.212,0	17.352.924	188.576	4	947.846										500.000	18.989.346	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	71.500			381.500				1.304.100	17.685.246	
28	HL-06512	Hoàng Hải Dương	5.867.000	16	13.237,0	13.345.378	145.026	3	676.962										250.000	14.417.366	469.400	88.100	58.700	138.000	55.000	71.500	1.030.561	105.000	777.999			1.300.000	4.094.260	10.323.106	
29	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	17	15.007,0	15.129.870	164.418	9	2.030.885										250.000	17.575.173	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		350.708						1.430.908	16.144.265	
30	HL-07245	Trần Văn Dũng	6.161.000	24	20.900,0	21.071.119	228.982	1	236.962										500.000	22.037.063	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	21.185.963	
31	HL-07930	Phạm Văn Thành	7.051.000	15	13.252,0	13.360.501	145.190	8	2.169.538								500.000		250.000	16.425.229	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500		105.000					1.121.000	15.304.229	
32	HL-07203	Lý Thái Học	6.469.000	6	6.457,0	6.509.867	70.743	2	497.615	5	1.244.038									8.322.263	517.600	97.100	64.700	76.400	55.000		140.131						950.931	7.371.332	
33	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	19	15.733,0	15.861.814	172.372	2	542.385								500.000		250.000	17.326.571	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				468.000				1.412.500	15.914.071	
34	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	23	22.169,0	22.350.509	242.886										1.000.000		500.000	24.093.395	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		554.173		569.000			702.0			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Cổ ng	Điểm	Lương		Cổ ng	Lương	Cổ ng	Lương			Cổ ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
35	HL-07824	Dương Văn Trung	6.161.000	22	18.321,0	18.471.004	200.726	5	1.184.808										500.000	20.356.538	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000									851.100	19.505.438		
36	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	19	16.809,0	16.946.624	184.161	1	311.846								500.000		250.000	18.192.631	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000									1.055.500	17.137.131		
37	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.108.000	24	19.316,0	19.474.150	211.628	2	623.692								1.000.000		500.000	21.809.470	664.700	124.700	83.100	149.000	55.000				281.000					1.357.500	20.451.970		
38	HL-02689	Nguyễn Xuân Tình	8.108.000	21	17.177,0	17.317.637	188.193	5	1.559.231								1.000.000		500.000	20.565.061	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				306.333					1.361.833	19.203.228		
39	HL-03508	Vũ Văn Đội	7.051.000	20	19.659,0	19.819.959	215.386	5	1.355.962								1.000.000		500.000	22.891.307	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000									944.500	21.946.807		
40	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	22	21.028,0	21.200.167	230.385	5	1.355.962								1.000.000		500.000	24.286.514	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				265.000					1.209.500	23.077.014		
41	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	23	21.559,0	21.735.515	236.202	3	813.577								1.000.000		500.000	24.285.294	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				453.200					1.397.700	22.887.594		
42	HL-05878	Thò Mí Lữ	6.469.000	24	21.747,0	21.925.054	238.262										1.000.000		500.000	23.663.316	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		102.860		338.000			520.000		1.844.260	21.819.056		
43	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.469.000	21	19.160,0	19.316.873	209.919	3	746.423										500.000	20.773.215	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				381.500					1.264.900	19.508.315		
44	HL-06659	Phạm Văn Diệp	6.469.000	25	23.850,0	24.045.273	261.303												500.000	24.806.576	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				381.500					1.264.900	23.541.676		
45	HL-07034	Vàng A Anh	6.161.000	26	24.007,0	24.203.558	263.023												500.000	24.966.581	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		97.055							948.155	24.018.426		
46	HL-07742	Lý Văn Phúc	6.161.000	6	4.737,0	4.775.784	51.899	2	473.923	12	2.725.058									8.026.664	492.900	92.500	61.700	73.800	55.000		65.038		259.000						1.099.938	6.926.726	
47	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	23	18.326,0	18.476.045	200.781	3	935.538								1.000.000		500.000	21.112.364	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				374.000					1.429.500	19.682.864		
48	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	24	22.667,0	22.852.587	248.342	2	623.692								1.000.000		500.000	25.224.621	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		211.551		453.200						1.720.251	23.504.370	
49	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	26	26.183,0	26.397.374	286.863	2	623.692			200.000					1.000.000		500.000	29.007.929	664.700	124.700	83.100	149.000	55.000		514.887		325.000						1.916.387	27.091.542	
50	HL-00467	Bùi Văn Yên	8.108.000	23	24.303,0	24.501.982	266.266	5	1.559.231								1.000.000		500.000	27.827.479	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		338.919								1.394.419	26.433.060	
51	HL-00527	Lê Văn Sừu	8.108.000	18	16.225,0	16.357.843	177.763	2	623.692								1.000.000		500.000	18.659.298	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000										1.055.500	17.603.798	
52	HL-00918	Trần Đình Tiến	8.108.000	22	18.428,0	18.578.880	201.899	3	935.538								1.000.000		500.000	21.216.317	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		123.557		306.333						1.485.390	19.730.927	
53	HL-01083	Trần Văn Nga	7.051.000	24	18.055,0	18.202.826	197.812	2	542.385								1.000.000		500.000	20.443.023	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500									1.016.000	19.427.023	
54	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	20	20.531,0	20.699.098	224.939	6	1.871.077								1.000.000		500.000	24.295.114	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000										1.055.500	23.239.614	
55	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	8.108.000	23	21.670,0	21.847.424	237.418	2	623.692								1.000.000		500.000	24.208.534	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				453.200						1.508.700	22.699.834	
56																																					

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
77	HL-03464	Phạm Phúc Đức Cát	6.469.000	22	19.902,0	20.064.948	218.048	3	746.423								1.000.000		500.000	22.529.419	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	71.500	992.667	105.000	203.000			858.000	3.113.567	19.415.852		
78	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	25	24.266,0	24.464.679	265.860	2	623.692										500.000	25.854.231	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	24.798.731			
79	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	8.108.000	23	20.257,0	20.422.855	221.937	1	311.846										500.000	21.456.638	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	71.500	624.831						1.751.831	19.704.807		
80	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	8.108.000	16	15.001,0	15.123.821	164.352	1	311.846								500.000		250.000	16.350.019	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		325.710						1.381.210	14.968.809		
81	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	8.108.000	19	19.362,0	19.520.527	212.132	3	935.538								500.000		250.000	21.418.197	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				375.000				1.430.500	19.987.697		
82	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.108.000	26	27.446,0	27.670.715	300.701	2	623.692			320.000					1.000.000	800.000	500.000	31.215.108	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		536.032						1.625.132	29.589.976		
83	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	22	22.507,0	22.691.277	246.589	4	1.247.385				480.000				1.000.000		500.000	26.165.251	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				397.000				1.452.500	24.712.751		
84	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	21	19.715,0	19.876.417	215.999	4	1.247.385								1.000.000		500.000	22.839.801	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	21.784.301		
85	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	23	21.506,0	21.682.081	235.622	3	813.577										500.000	23.231.280	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	22.286.780		
86	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	8.108.000	27	25.368,0	25.575.701	277.934	2	623.692								1.000.000		500.000	27.977.327	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	26.921.827		
87	HL-04883	Lại Văn Đức	8.108.000	22	22.439,0	22.622.720	245.844	3	935.538								1.000.000		500.000	25.304.102	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	24.248.602		
88	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	27	25.431,0	25.639.217	278.624	1	271.192				480.000				1.000.000		500.000	28.169.033	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	27.224.533		
89	HL-05155	Châu Văn Chuyên	7.051.000	26	21.255,0	21.429.026	232.872	1	271.192								1.000.000		500.000	23.433.090	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		887.413						1.831.913	21.601.177		
90	HL-05165	Trần Văn Tiến	7.051.000	22	17.825,0	17.970.943	195.292										1.000.000		500.000	19.666.235	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		128.281		300.000		390.000		1.762.781	17.903.454		
91	HL-05239	Phan Văn Anh	7.051.000	22	21.465,0	21.640.745	235.172	3	813.577								1.000.000		500.000	24.189.494	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		262.654						1.207.154	22.982.340		
92	HL-05386	Trần Văn Dương	7.051.000	21	17.081,0	17.220.851	187.141	2	542.385								1.000.000		500.000	19.450.377	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		91.777		376.250					1.412.527	18.037.850	
93	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.469.000	26	23.196,0	23.385.918	254.137	1	248.808										500.000	24.388.863	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.000.833						1.884.233	22.504.630		
94	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	7.051.000	25	23.718,0	23.912.192	259.856										1.000.000		500.000	25.672.048	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		105.005		396.000		676.000	2.121.505	23.550.543			
95	HL-05564	Trần Văn Hòa	7.051.000	16	14.511,0	14.629.809	158.984	4	1.084.769								500.000		250.000	16.623.562	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	15.679.062		
96	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	7.051.000	20	19.142,0	19.298.726	209.721	6	1.627.154								1.000.000		500.000	22.635.601	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		300.074		321.500		26.000	1.592.074	21.043.527			
97	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	22	22.600,0	22.785.038	247.608	4	1.084.769										500.000	24.617.415	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				521.500				1.466.000	23.151.415		
98	HL-05703	Vũ Đức Huân	7.051.000	20	18.841,0	18.995.261	206.424	1	271.192	8	2.169.538	200.000	480.000				1.000.000		500.000	23.8																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
119	HL-07441	Đỗ Văn Cường	6.161.000	2	1.295,0	1.305.603	14.188	6	1.421.769	10	2.369.615									5.111.175	492.900	92.500	61.700	44.600	55.000		201.369		250.000					1.198.069	3.913.106	
120	HL-07732	Phan Văn Thủy	6.161.000	22	19.758,0	19.919.769	216.470										1.000.000		500.000	21.636.239	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	143.000	552.554		435.000			468.000	2.449.654	19.186.585		
121	HL-07746	Sùng Văn Tu	6.161.000	21	18.432,0	18.582.913	201.943	5	1.184.808										500.000	20.469.664	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	19.618.564		
122	HL-07747	Sên Văn Xuân	6.161.000	21	19.132,0	19.288.644	209.612												500.000	19.998.256	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	71.500	806.778		259.000					1.988.378	18.009.878	
123	HL-07763	Tý Văn Tuấn	6.161.000	17	14.136,0	14.251.739	154.875	6	1.421.769										250.000	16.078.383	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	71.500	489.417						1.412.017	14.666.366		
124	HL-07955	Từ Văn Đại	5.867.000	16	11.989,0	12.087.160	131.353	1	225.654										250.000	12.694.167	469.400	88.100	58.700	120.800	55.000	71.500		105.000					968.500	11.725.667		
125	HL-08009	Vũ Mạnh Cường	5.867.000	7	5.131,0	5.173.010	56.216			17	3.723.288								500.000	9.452.514	469.400	88.100	58.700	88.400	55.000	71.500	66.890						897.990	8.554.524		
126	HL-08010	Giàng A Dừng	5.867.000	8	5.047,0	5.088.322	55.295			18	3.948.942								500.000	9.592.559	469.400	88.100	58.700	89.800	55.000		152.056						913.056	8.679.503		
127	HL-08011	Hoàng Văn Cường	5.867.000	8	5.047,0	5.088.322	55.295			16	3.497.635								500.000	9.141.252	469.400	88.100	58.700	85.300	55.000		152.056						908.556	8.232.696		
128	HL-08012	Giàng A Phú	5.867.000	7	4.592,0	4.629.597	50.310			18	3.948.942								500.000	9.128.849	469.400	88.100	58.700	85.100	55.000		84.253						840.553	8.288.296		
129	HL-08013	Hoàng Văn Vượng	5.867.000	20	15.596,0	15.723.693	170.871	1	225.654										500.000	16.620.218	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	71.500							891.700	15.728.518		
130	HL-08016	Hoàng Văn Thơm	5.867.000	22	20.709,0	20.878.555	226.890	1	225.654										500.000	21.831.099	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		271.671		237.000		728.000		2.056.871	19.774.228		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			52	15.561,0	15.688.406	170.487								113.137				15.972.030	841.900	157.900	105.300	148.700	110.000				3.479.920			4.843.720	11.128.310			
131	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.337.000	26	7.371,0	7.431.350	80.757									53.591				7.565.698	427.000	80.100	53.400	70.100	55.000					1.839.960			2.525.560	5.040.138		
132	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.185.000	26	8.190,0	8.257.056	89.730									59.546				8.406.332	414.900	77.800	51.900	78.600	55.000					1.639.960			2.318.160	6.088.172		
Tổng cộng				2.833	2.439.598,0	2.497.506.800	32.085.000	312	83.890.537	109	25.715.632	3.480.000	3.360.000	19	4.644.778	193.206	71.000.000	2.700.000	54.300.000	2.778.875.954	73.377.400	13.765.700	9.178.200	18.722.400	7.260.000	1.001.000	23.489.026	525.000	17.651.465	6.663.920	1.378.000	4.550.000	177.562.111	2.601.313.843		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng